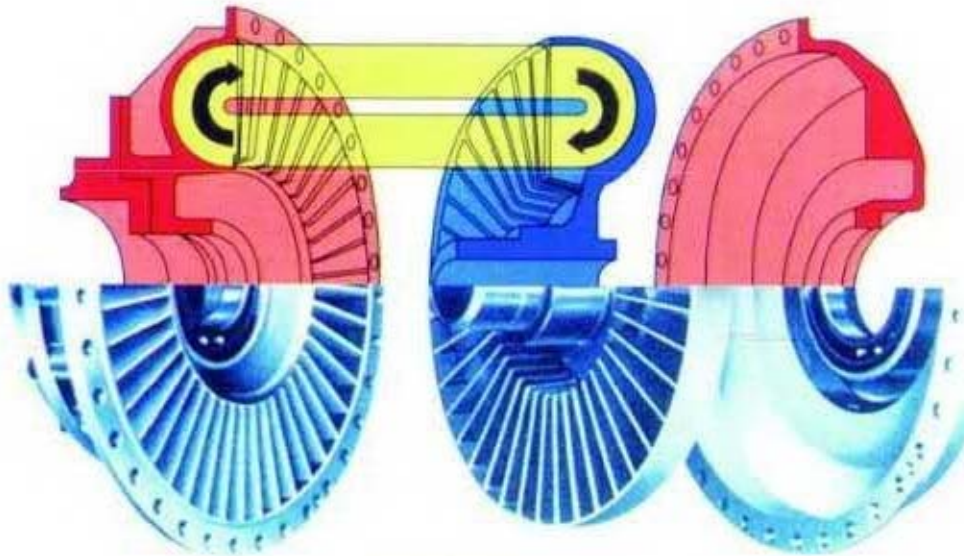


KHỚP NỐI THỦY LỰC CÓ MÔ-MEN XOẮN HẠN ĐỊNH

I. Đặc trưng và nguyên lý hoạt động

Đặc trưng cơ bản của khớp nối thủy lực là sự kết hợp của bơm ly tâm và tuabin. Chủ yếu bao gồm: Trục đầu vào, trục đầu ra, cánh bơm, tuabin, vỏ ngoài, buồng phụ trợ và bảo vệ an toàn. Đầu cuối của trục vào được kết nối với động cơ và đầu còn lại được nối với cánh bơm. Đầu cuối của trục ra được kết nối với tuabin và đầu còn lại được nối với thiết bị làm việc. Cánh bơm được tuần hoàn đối xứng với tuabin và một số lượng cánh gió nhất định được đặt trong mâm quay. Vỏ ngoài và cánh bơm được kết nối cố định trong một khoang kín và chất lỏng làm việc được đổ đầy trong khoang để truyền tải điện. Khi động cơ chính dẫn hướng cánh bơm quay qua trục đầu vào, chất lỏng làm việc đã đổ đầy trong khoang làm việc được tác động bởi lực ly tâm và các cánh quay làm việc bởi lực bán kính. Đầu vào của cánh bơm nhỏ được gia tốc và tăng áp lực lên đầu ra của cánh bơm với một lực bán kính lớn hơn, và sự di chuyển của chất lỏng được tăng lên, nghĩa là cánh bơm khớp nối chuyển đổi năng lượng cơ học đầu vào thành động năng lỏng. Khi chất lỏng làm việc mang động năng của chất lỏng được đẩy từ đầu ra cánh bơm đến tuabin đối diện, dòng chảy dọc theo đường đi được tạo bởi các cánh tuabin, trong khi giải phóng động năng của chất lỏng thành năng lượng cơ học để dẫn động tuabin quay và tăng tải để làm việc. Theo cách này, chất lỏng làm việc được tuần hoàn hình xoắn ốc liên tục trong khoang làm việc, đầu vào và đầu ra được liên kết linh hoạt cùng nhau bởi động năng lỏng trong trường hợp không có bất kỳ sự kết nối cọc trực tiếp nào.



II. Bảng thông số kỹ thuật của khớp nối thủy lực (dung môi dầu không đổi)

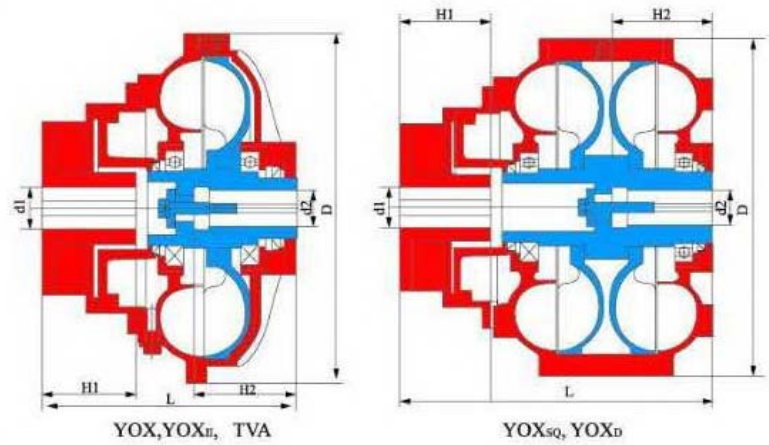
Công suất truyền (kW) Kích thước	Tốc độ đầu vào (rpm)	500	600	750	1000	1500	3000
206					0.3~0.6	1~2	8~14
220					0.4~1.1	1.5~3	12~16.5
250					0.75~1.5	2.5~5.5	15~30
280					1.5~3	4.5~8.7	25~50
D 280				1.4~2.8	3~6	9~17	
320				1.1~2.2	2.5~5.5	9~18.5	45~73
340				1.6~3.1	3~7.5	12~24	
360				2~3.8	4.8~10	15~30	50~100
D360				3.6~6.2	8.5~16	28~48	
380				2.5~5.5	6~12	20~40	
400				4~8	9~18.5	22~50	80~145
420				4.5~9	10~20	30~60	
450				7~14	15~31	45~90	100~200
500				11~22	25~50	70~150	
510				12~24	27~54	75~155	
560				18~36	41~83	130~270	
562				20~40	45~90	140~275	
600				25~50	60~115	180~360	
650				37~73	90~180	240~480	
750			36~75	70~143	165~330	380~760	
SQ750					330~660	760~1520	
866		43~88	70~145	135~270	310~620	766~1100	
1000		83~165	145~300	270~595	620~1100		
1150		175~350	300~620	590~1200			
1250		265~530	450~940	880~1836			
1320		350~705	600~1200	1000~2390			
1550		700~1570	1200~2600				

III. Thông số kỹ thuật các dòng khớp nối thủy lực

1. Khớp nối thủy lực loại YOX, YOX_{II}, TVA, TOX_{SQ}

Đặc điểm:

- Với YOX_{II}560, $L_{\min}=489$, $H_{1\max}=170$ cho đường kính của trục động cơ $\geq \Phi 95$; $L_{\min}=529$, $H_{1\max}=210$ cho đường kính của trục động cơ $\geq \Phi 100$
- Khi H_1 và H_2 lớn hơn $H_{1\max}$ và $H_{2\max}$, L sẽ tăng tương ứng.
- TVA562, 650, 750, 866 là các sản phẩm được cấp phép sản xuất bởi Voith Turbo GmbH & Co. KG của Đức
- Các vít bên trong trục theo hình vẽ là tùy chọn.



Loại	$L_{\min}$	D	Đầu vào		Đầu ra		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
			$d_{1\max}$	$H_{1\max}$	$d_{2\max}$	$H_{2\max}$	Max	Min			
YOX206A	210	$\Phi 254$	$\Phi 28$	60	$\Phi 30$	55	0.8	0.4	10	1500	2~2.5
YOX206D	150	$\Phi 254$	$\Phi 28$	60	$\Phi 30$	55	0.8	0.4	9.5	1500	2~2.5
YOX220	190	$\Phi 272$	$\Phi 28$	60	$\Phi 30$	55	1.28	0.64	12	1500	2~2.5
YOX250	215	$\Phi 300$	$\Phi 38$	80	$\Phi 35$	60	1.8	0.9	15	1500	2~2.5
YOX280A	246	$\Phi 345$	$\Phi 38$	80	$\Phi 40$	100	2.8	1.4	18	1500	2~2.5
YOXD280	338	$\Phi 345$	$\Phi 42$	110	$\Phi 40$	100	5.6	2.8	38	1500	2~2.5
YOX320	304	$\Phi 388$	$\Phi 48$	110	$\Phi 45$	100	5.2	2.6	28	1500	2~2.5
YOX340A	278	$\Phi 390$	$\Phi 48$	110	$\Phi 45$	110	5.8	2.9	25	1500	2~2.5
YOX340B	288	$\Phi 390$	$\Phi 48$	110	Trục $\Phi 38$	95	5.8	2.9	35	1500	2~2.5
YOX360	310	$\Phi 420$	$\Phi 55$	110	$\Phi 55$	110	7.1	3.55	49	1500	2~2.5
YOX360A	310	$\Phi 420$	$\Phi 55$	110	Lỗ chốt 42x2.5x16		7.1	3.55	49	1500	2~2.5
YOXD360	310	$\Phi 416$	$\Phi 60$	140	$\Phi 60$	140	6.2	3.1	45	1500	2~2.5
YOX380	320	$\Phi 450$	$\Phi 60$	140	$\Phi 60$	140	8.4	4.2	58	1500	2~2.5
YOX400	356	$\Phi 480$	$\Phi 60$	140	$\Phi 60$	150	9.3	4.65	65	1500	2~2.5
YOX420	368	$\Phi 495$	$\Phi 60$	140	$\Phi 60$	160	12	6	70	1500	2~2.5

Loại	L _{min}	D	Đầu vào		Đầu ra		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
			d _{1max}	H _{1max}	d _{2max}	H _{2max}	Max	Min			
YOX450	397	Φ530	Φ75	140	Φ70	140	13	6.5	70	1500	2~2.5
YOX500	411	Φ590	Φ85	170	Φ85	145	19.2	9.6	105	1500	2~2.5
YOX510	426	Φ590	Φ85	170	Φ85	185	19	9.5	119	1500	2~2.5
YOX560	459	Φ650	Φ90	170	Φ100	180	27	13.5	140	1500	2~2.5
TVA562 (YOX)	449/471	Φ634	Φ100	170	Φ110	170	30	15	131	1500	2~2.5
YOX600	474	Φ695	Φ90	170	Φ100	180	36	18	160	1500	2~2.5
TVA650 (YOX)	536	Φ740	Φ125	225	Φ130	200	46	23	219	1500	2~2.5
TVA750 (YOX)	603	Φ842	Φ140	250	Φ150	250	68	34	332	1500	2~2.5
TVA866 (YOX)	682	Φ978	Φ160	280	Φ160	265	111	55.5	470	1500	2~2.5
YOX _{SQ} 750	1380	Φ842	Φ110	210	Trục Φ110	163	128	64	650	1500	2~2.5
YOX1000	722	Φ1125	Φ160	250	Φ160	280	144	72	600	1000	2~2.5
YOX1150	830	Φ1295	Φ180	300	Φ180	300	220	110	910	750	2~2.5
YOX1250	900	Φ1406	Φ200	350	Φ200	350	270	135	1166	750	2~2.5
YOX1320	953	Φ1485	Φ200	350	Φ200	350	328	164	1440	750	2~2.5
YOX _{II} 400	356	Φ480	Φ70	140	Φ70	140	9.3	4.65	65	1500	2~2.5
YOX _{II} 450	397	Φ530	Φ75	140	Φ70	140	13	6.5	70	1500	2~2.5
YOX _{II} 500	435	Φ590	Φ90	170	Φ90	170	19.2	9.6	105	1500	2~2.5
YOX _{II} 560	489/529	Φ634	Φ100	170/210	Φ110	170	30	15	131	1500	2~2.5
YOX _{II} 650	556	Φ740	Φ130	210	Φ130	210	46	23	219	1500	2~2.5
YOX _{II} 750	618	Φ842	Φ140	250	Φ140	250	68	34	332	1500	2~2.5

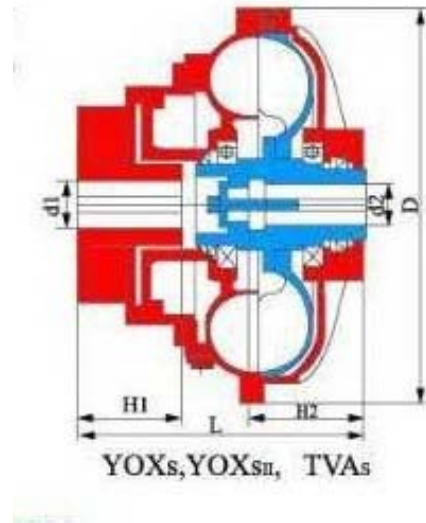
2. Khớp nối thủy lực loại YOXS, YOXSII, TVAs

Đặc điểm:

1. Ngoài các tính năng của khớp nối thủy lực YOXS, YOXSII, TVA, khớp nối thủy lực này là loại chống cháy nổ, được thiết kế đặc biệt phù hợp với các điều kiện làm việc có nguy cơ cháy nổ cao, đặc biệt là khai thác mỏ than.

2. Khi H_1 và H_2 là lớn hơn H_{1max} và H_{2max} , L sẽ tăng tương ứng.

3. Các vít bên trong trục theo hình vẽ là tùy chọn.

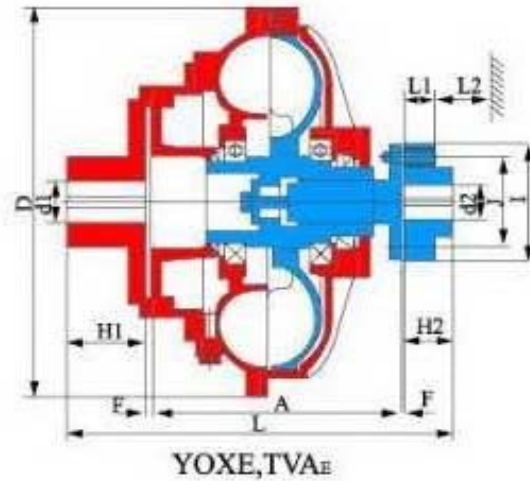


Loại	L_{min}	D	Đầu vào		Đầu ra		Mức nước (l)		Trọng lượng không bao gồm nước (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
			d_{1max}	H_{1max}	d_{2max}	H_{2max}	Max	Min			
YOXS400	356	Φ480	Φ60	140	Φ60	150	9.6	4.8	65	1500	2~2.5
YOXS450	397	Φ530	Φ75	140	Φ70	140	13.6	6.8	70	1500	2~2.5
YOXS500	444	Φ590	Φ85	170	Φ85	160	19.2	9.6	105	1500	2~2.5
YOXS510	426	Φ590	Φ85	170	Φ85	160	19	9.5	119	1500	2~2.5
YOXS560	459	Φ650	Φ90	170	Φ100	180	27	13.5	140	1500	2~2.5
YOXS562	471	Φ634	Φ100	170	Φ110	170	30	15	131	1500	2~2.5
TVA562	467	Φ634	Φ100	170	Φ110	170	30	15	131	1500	2~2.5
YOXS600	474	Φ695	Φ90	170	Φ100	180	36	18	160	1500	2~2.5
TVA650	536	Φ740	Φ125	225	Φ130	200	46	23	219	1500	2~2.5
TVA750	630	Φ842	Φ140	245	Φ150	240	68	34	332	1500	2~2.5

3. Khớp nối thủy lực YOXE, TVAE

Đặc điểm:

1. Ngoài các tính năng của khớp nối thủy lực YOX, YOXII, TVA, khớp nối thủy lực này là loại chống cháy nổ, được thiết kế đặc biệt phù hợp với các điều kiện làm việc có nguy cơ cháy nổ cao, đặc biệt là khai thác mỏ than.
2. Khi H_1 và H_2 là lớn hơn H_{1max} và H_{2max} , L sẽ tăng tương ứng.
3. Các vít bên trong trực theo hình vẽ là tùy chọn.

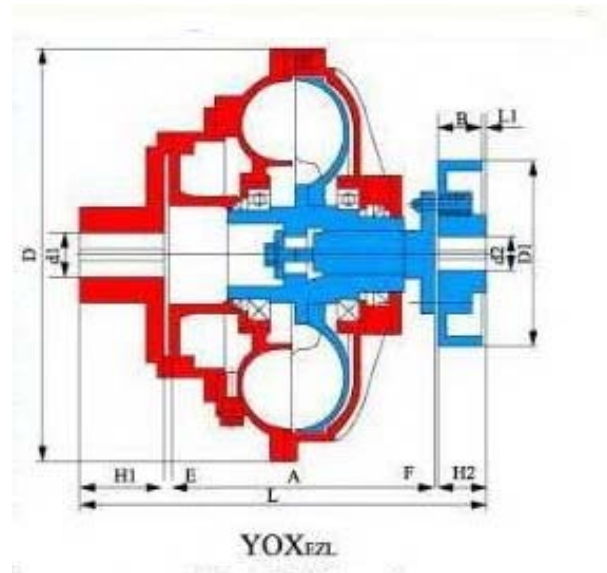


Loại	D	E	A	F	L1	L2min	I	J	d1max	d2max	Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
											Max	Min			
YOXE400	Φ480	5	329	6	45	55	Φ190	Φ140	Φ60	Φ60	9.3	4.65	60	1500	2~2.5
YOXE420	Φ495	5	329	6	45	55	Φ190	Φ140	Φ60	Φ60	12	6	80	1500	2~2.5
YOXE450	Φ530	6	372	6	45	55	Φ220	Φ170	Φ70	Φ70	13	6.5	140	1500	2~2.5
YOXE500	Φ590	5	367	5	55	70	Φ200	Φ195	Φ85	Φ85	19.2	9.6	135	1500	2~2.5
YOXE510	Φ590	5	403	6	55	70	Φ260	Φ195	Φ85	Φ85	19	9.5	160	1500	2~2.5
YOXE560	Φ650	6	438	8	55	80	Φ285	Φ215	Φ90	Φ100	27	13.5	198	1500	2~2.5
TVAE562	Φ634	5	408	8	55	80	Φ260 Φ285	Φ195 Φ215	Φ90 Φ100	Φ80 Φ100	30	15	240	1000 1500	2~2.5
YOXE600	Φ695	6	464	10	70	95	Φ310 Φ330	Φ230 Φ245	Φ110	Φ90 Φ100	36	18	245	1000 1500	2~2.5
TVAE650	Φ740	5	474	6	70	95	Φ310	Φ230	Φ110	Φ90	46	23	260	1500	2~2.5
TVAE750	Φ842	6	540	6	90	110	Φ360	Φ265	Φ120	Φ105	68	34	400	1500	2~2.5
TVAE866	Φ978	7	617	12	90	110	Φ410	Φ310	Φ160	Φ160	111	55.5	570	1500	2~2.5
YOXE1000	Φ1125	10	729	12	108	210	Φ570	Φ450	Φ160	Φ160	144	72	1190	750	2~2.5
YOXE1150	Φ1295	8	830	12	130	210	Φ570	Φ450	Φ180	Φ240	220	110	1720	750	2~2.5

4. Khớp nối thủy lực YOX_{EZL}

Đặc điểm:

Loại khớp nối thủy lực này là dễ dàng căn chỉnh, lắp đặt và tháo lắp. Kích thước của cụm phanh puli có thể được lựa chọn theo yêu cầu.

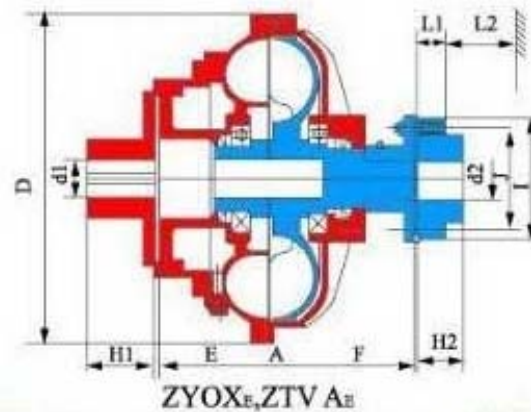


Loại	A	D	E	F	Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
					Max	Min			
YOXEZL400	329	Φ480	5	6	9.3	4.65	120	1500	2~2.5
YOXEZL420	329	Φ495	5	6	12	6	140	1500	2~2.5
YOXEZL450	367	Φ530	6	6	13	6.5	150	1500	2~2.5
YOXEZL500	367	Φ590	5	6	19.2	9.6	160	1500	2~2.5
YOXEZL510	403	Φ590	5	6	19	9.5	180	1500	2~2.5
YOXEZL560	438	Φ650	6	8	27	13.5	240	1500	2~2.5
YOXEZL562	408	Φ634	5	8	30	15	250	1500	2~2.5
YOXEZL600	464	Φ695	6	10	36	18	265	1500	2~2.5
YOXEZL650	474	Φ740	5	6	46	23	280	1500	2~2.5
YOXEZL750	540	Φ842	6	6	68	34	420	1500	2~2.5
YOXEZL866	617	Φ978	7	12	111	55.5	660	1500	2~2.5

5. Khớp nối thủy lực ZYOX_E, ZTV A_E

Đặc điểm:

Loại khớp nối thủy lực này là dễ dàng căn chỉnh, lắp đặt và tháo lắp.

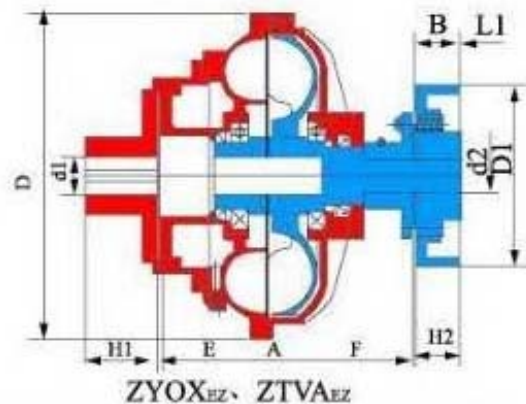


Loại	D	d _{1max}	d _{2max}	A	E	F	J	I	L ₁	L _{2min}	Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
											Max	Min			
ZTV A _E 562	Φ634	Φ90 Φ100	Φ80 Φ100	438	5	8	Φ95 Φ215	Φ260 Φ285	55	80	30	15	240	1000 1500	2~2.5
ZYOX _E 600	Φ695	Φ110	Φ90 Φ100	499	6	10	Φ230 Φ245	Φ310 Φ330	70	95	36	18	245	1000 1500	2~2.5
ZTV A _E 650	Φ740	Φ110	Φ90	501	5	6	Φ230	Φ310	70	95	46	23	260	1500	2~2.5
ZTV A _E 750	Φ842	Φ120	Φ105	575	6	6	Φ265	Φ360	90	110	68	34	400	1500	2~2.5

6. Khớp nối thủy lực ZYOX_{EZ}, ZTV A_{EZ}

Đặc điểm:

- Loại khớp nối thủy lực này là dễ dàng căn chỉnh, lắp đặt và tháo lắp.
- Kích thước của cụm phanh puli có thể được lựa chọn theo yêu cầu.

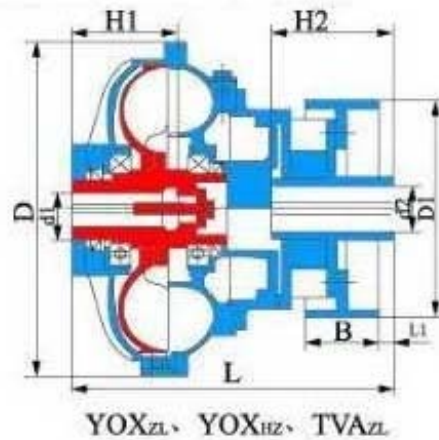


Loại	D	d _{1max}	d _{2max}	A	E	F	Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
							Max	Min			
ZTVA _{EZ} 562	Φ634	Φ100	Φ100	438	5	8	30	15	240	1500	2~2.5
ZYOX _{EZ} 600	Φ695	Φ110	Φ100	499	6	10	36	18	245	1500	2~2.5
ZTVA _{EZ} 650	Φ740	Φ110	Φ90	501	5	6	46	23	260	1500	2~2.5
ZTVA _{EZ} 750	Φ842	Φ120	Φ105	575	6	6	68	34	400	1500	2~2.5

7. Khớp nối thủy lực YOX_{ZL}, YOX_{HZ}, TVA_{ZL}

Đặc điểm:

1. Khi H₁ và H₂ là lớn hơn H_{1max} và H_{2max}, L sẽ tăng tương ứng.
2. Kích thước của cụm phanh puli có thể được lựa chọn theo yêu cầu.
3. Các vít bên trong trực theo hình vẽ là tùy chọn.



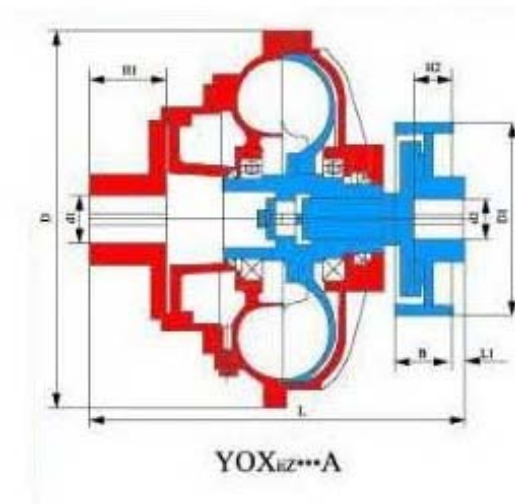
Loại	L _{min}	D	D ₁	B	L ₁	Đầu vào		Đầu ra		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
						d _{1max}	H _{1max}	d _{2max}	H _{2max}	Max	Min			
YOZ _{ZL} 400	517	Φ480	Φ315	135	45	Φ60	150	Φ70	140	9.3	4.65	68	1500	2~2.5
YOZ _{ZL} 420	520	Φ495	Φ315	135	45	Φ60	160	Φ70	140	12	6	75	1500	2~2.5
YOZ _{ZL} 450	565	Φ530	Φ315	135	45	Φ70	140	Φ70	140	13	6.5	82	1500	2~2.5
YOZ _{ZL} 500	597	Φ590	Φ315	135	45	Φ85	145	Φ90	170	19.2	9.6	125	1000	2~2.5
	570		Φ400	170								148	1500	
YOZ _{ZL} 510	639	Φ590	Φ315	135	45	Φ85	160	Φ90	170	19	9.5	130	1000	2~2.5
	651		Φ400	170								150	1500	
YOZ _{ZL} 560	690	Φ650	Φ315	135	45	Φ100	180	Φ110	170	27	13.5	161	1000	2~2.5
	651		Φ400	170								173	1500	
YOZ _{ZL} 562	636	Φ634	Φ400	170	45	Φ110	170	Φ110	170	30	15	176	1000	2~2.5
	585		Φ500	210								191	1500	
YOZ _{ZL} 600	664	Φ695	Φ400	170	45	Φ100	180	Φ130	170	36	18	185	1000	2~2.5

Loại	L _{min}	D	D ₁	B	L ₁	Đầu vào		Đầu ra		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
						d _{1max}	H _{1max}	d _{2max}	H _{2max}	Max	Min			
	646		Φ500	210								197	1500	
TVA _{ZL} 650	655	Φ740	Φ500	210	50	Φ130	200	Φ130	225	46	27	265	1000	2~2.5
	690		Φ630	265	55							309	1500	
TVA _{ZL} 750	741	Φ842	Φ630	265	50	Φ150	240	Φ150	245	68	34	422	1500	2~2.5
TVA _{ZL} 866	891	Φ978	Φ630	265	50	Φ160	265	Φ160	280	111	55.5	590	1000	2~2.5
	839		Φ710	300								675	1500	
YOZ _{ZL} 1000	972	Φ1125	Φ800	340	55	Φ160	280	Φ160	280	144	72	810	750	2~2.5
YOX _{IIZ} 400	556	Φ480	Φ315	150	10	Φ70	140	Φ70	140	9.33	4.65	68	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 450	580	Φ530	Φ315	150	10	Φ75	140	Φ70	140	13	6.5	82	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 500	664	Φ590	Φ400	190	15	Φ90	170	Φ90	170	19.2	9.6	148	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 560	736	Φ634	Φ400	190	15	Φ100	210	Φ110	210	27	13.5	173	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 650	829	Φ740	Φ500	210	15	Φ125	210	Φ130	210	46	27	309	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 750	940	Φ842	Φ630	260	15	Φ140	250	Φ150	250	68	34	422	1500	2~2.5

8. Khớp nối thủy lực YOX_{IIZ}***A

Đặc điểm:

Kích thước của cụm phanh puli có thể được lựa chọn theo yêu cầu.

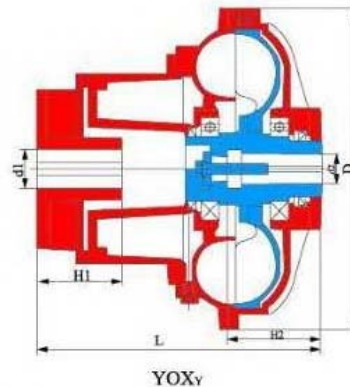


Loại	L_{min}	D	L_1	Đầu vào		Đầu ra		Cụm phanh puli		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
				d_{1max}	H_{1max}	d_{2max}	H_{2max}	D_1	B	Max	Min			
YOX _{IIZ} 400A	556	Φ480	10	Φ70	140	Φ70	140	Φ315	150	9.3	4.65	109	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 450A	580	Φ530	10	Φ70	140	Φ70	140	Φ315	150	13	6.5	125	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 500A	664	Φ590	10	Φ90	170	Φ90	170	Φ400	190	19.2	9.6	150	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 560A	736	Φ650	10	Φ100	210	Φ100	210	Φ400	190	27	13.5	201	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 600A	790	Φ695	15	Φ100	210	Φ110	210	Φ500	210	36	18	260	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 650A	829	Φ740	15	Φ125	225	Φ130	210	Φ500	210	46	23	383	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 750A	940	Φ842	15	Φ140	250	Φ150	250	Φ630	265	68	34	478	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 866A	1040	Φ978	20	Φ150	250	Φ150	250	Φ630	265	111	55.5	645	1500	2~2.5
YOX _{IIZ} 1000A	1140	Φ1125	25	Φ150	250	Φ150	250	Φ700	300	144	72	847	750	2~2.5
YOX _{IIZ} 1150A	1300	Φ1295	30	Φ170	350	Φ170	350	Φ800	340	220	110	1052	750	2~2.5

9. Khớp nối thủy lực YOXY

Đặc điểm:

1. Dòng khớp nối thủy lực này có buồng phụ trợ được mở rộng hơn, thời gian bơm dầu từ buồng phụ trợ đến mạch làm việc dài hơn. Thiết kế này cho phép giảm mô-men khởi động. Sản phẩm đặc biệt phù hợp sử dụng cho các băng tải và nhờ đó làm giảm mô-men khởi động, kéo dài thời gian khởi động và làm cho băng tải có tuổi thọ dài hơn.
2. Các vít bên trong trực theo hình vẽ là tùy chọn.

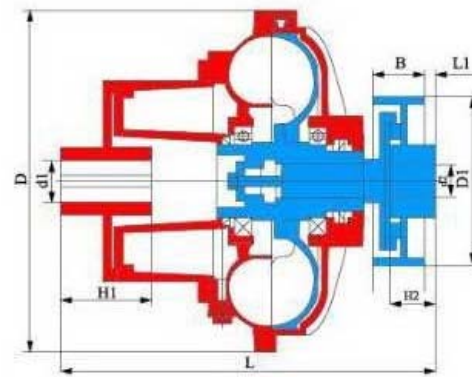


Loại	L _{min}	D	Đầu vào		Đầu ra		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
			d _{1max}	H _{1max}	d _{2max}	H _{2max}	Max	Min			
YOX _Y 360	360	Φ420	Φ55	110	Φ55	110	7.1	3.55	49	1500	1.2~2.5
YOX _Y 400	390	Φ480	Φ60	140	Φ60	150	9.3	4.65	65	1500	1.2~2.5
YOX _Y 450	445	Φ530	Φ75	140	Φ70	140	13	6.5	70	1500	1.2~2.5
YOX _Y 500	510	Φ590	Φ85	170	Φ85	145	19.2	9.6	105	1500	1.2~2.5
YOX _Y 562	530	Φ634	Φ90	170	Φ100	180	27	13.5	140	1500	1.2~2.5
YOX _Y 600	575	Φ695	Φ90	170	Φ100	180	36	18	160	1500	1.2~2.5
YOX _Y 650	650	Φ740	Φ125	225	Φ130	200	46	23	219	1500	1.2~2.5
YOX _Y 750	680	Φ842	Φ140	245	Φ150	240	68	34	332	1500	1.2~2.5
YOX _Y 866	820	Φ978	Φ160	280	Φ160	265	111	55.5	470	1500	1.2~2.5
YOX _Y 1000	845	Φ1120	Φ160	210	Φ160	280	144	72	600	1500	1.2~2.5
YOX _Y 1150	960	Φ1295	Φ180	220	Φ180	300	220	110	910	750	1.2~2.5
YOX _Y 1320	1075	Φ1485	Φ200	240	Φ200	350	328	164	1380	750	1.2~2.5

10. Khớp nối thủy lực YO_{YZ}

Đặc điểm:

1. Khớp nối thủy lực này có buồng phụ trợ được mở rộng hơn.
2. Kích thước của cụm phanh puli có thể được lựa chọn theo yêu cầu.



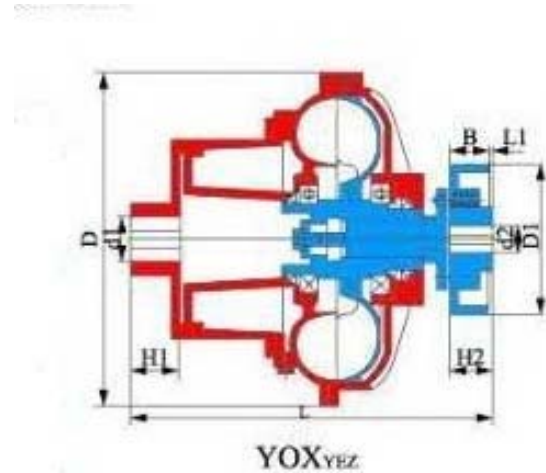
YOX_{YZ}

Loại	L _{min}	D	L ₁	Đầu vào		Đầu ra		Cụm phanh puli		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
				d _{1max}	H _{1max}	d _{2max}	H _{2max}	D ₁	B	Max	min			
YOX _{YZ} 562	770	Φ634	15	Φ100	180	Φ130	170	Φ400	170	27	13.5	260	1500	1.1~2.5
YOX _{YZ} 650	914	Φ740	15	Φ125	225	Φ130	210	Φ500	210	46	23	373	1500	1.1~2.5

11. Khớp nối thủy lực YOX_{YEZ}

Đặc điểm:

1. Khớp nối thủy lực này có buồng phụ trợ được mở rộng hơn.
2. Loại khớp nối thủy lực này là dễ dàng căn chỉnh, lắp đặt và tháo lắp.
3. Kích thước của cụm phanh puli có thể được lựa chọn theo yêu cầu.

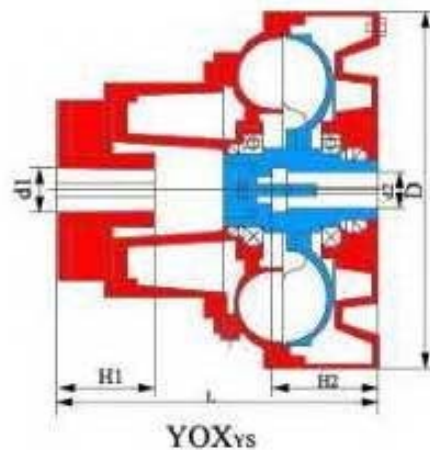


Loại	D	Đầu vào		Đầu ra		Cụm phanh puli		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
		d _{1max}	H _{1max}	d _{2max}	H _{2max}	D ₁	B	Max	Min			
YOX _{YEZ} 500	Φ590	Φ85	170	Φ85	145	Φ400	170	19.2	9.6	155	1500	1.1~2.5
YOX _{YEZ} 562	Φ634	Φ100	180	Φ130	170	Φ400	170	27	13.5	260	1500	1.1~2.5

12. Khớp nối thủy lực YOX_{YS}

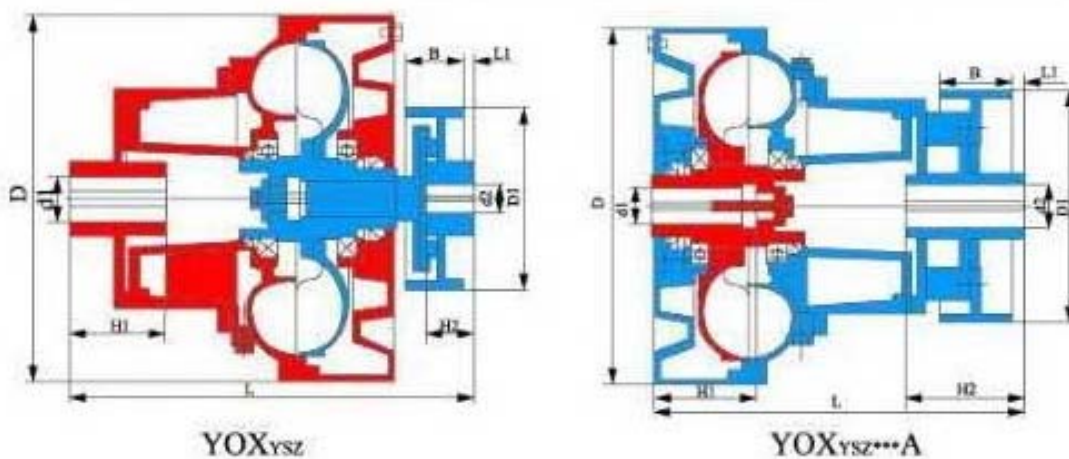
Đặc điểm:

1. Dòng khớp nối thủy lực này có buồng phụ trợ được mở rộng hơn, thời gian bơm dầu từ buồng phụ trợ đến mạch làm việc dài hơn. Thiết kế này cho phép giảm mô-men khởi động. Sản phẩm đặc biệt phù hợp sử dụng cho các băng tải và nhờ đó làm giảm mô-men khởi động, kéo dài thời gian khởi động và làm cho băng tải có tuổi thọ dài hơn.
2. Các vít bên trong trực theo hình vẽ là tùy chọn.



Loại	L_{min}	D	Đầu vào		Đầu ra		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
			d_{1max}	H_{1max}	d_{2max}	H_{2max}	Max	Min			
YOX _{YS} 360	360	Φ420	Φ55	110	Φ55	110	8.8	4.4	55	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 400	390	Φ480	Φ60	140	Φ60	150	13.5	6.7	73	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 450	445	Φ530	Φ75	140	Φ75	140	19.5	9.7	80	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 500	510	Φ590	Φ85	170	Φ85	145	26.8	13.4	123	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 562	530	Φ634	Φ90	170	Φ100	180	34.2	17.1	161	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 600	575	Φ695	Φ90	170	Φ100	180	43.6	21.8	183	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 650	650	Φ740	Φ125	225	Φ130	200	62.4	31.2	239	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 750	680	Φ842	Φ140	245	Φ150	240	88.4	44.2	363	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 866	820	Φ978	Φ160	280	Φ160	265	145.6	72.8	520	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 1000	845	Φ1120	Φ160	210	Φ160	280	192.4	96.2	564	1500	1.1~2.5
YOX _{YS} 1150	960	Φ1295	Φ180	220	Φ180	300	264	132	980	750	1.1~2.5
YOX _{YS} 1320	1075	Φ1485	Φ200	240	Φ200	350	388	194	1495	750	1.1~2.5

13. Khớp nối thủy lực YOX_{YSZ}***A, YOX_{YSZ}



Đặc điểm:

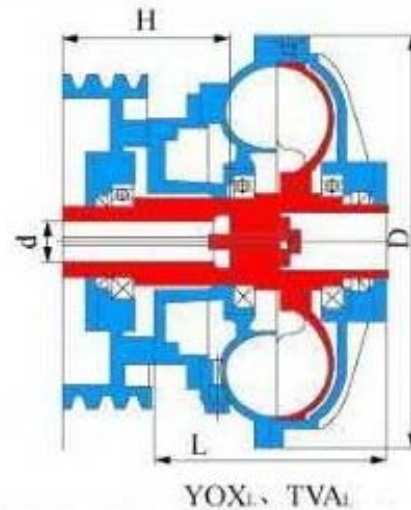
1. Dòng khớp nối thủy lực này có buồng phụ trợ được mở rộng hơn và có buồng phụ trợ bổ sung bên cạnh.
2. Kích thước của cụm phanh puli có thể được lựa chọn theo yêu cầu.
3. Các vít bên trong trực theo hình vẽ là tùy chọn.

Loại	L_{min}	D	L_1	Đầu vào		Đầu ra		Cụm phanh puli		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
				d_{1max}	H_{1max}	d_{2max}	H_{2max}	D_1	B	Max	Min			
YOX _{YSZ} 400	557	Φ480	10	Φ70	140	Φ70	140	Φ315	150	13.5	6.7	120	1500	1.1~2.5
YOX _{YSZ} 450	581	Φ530	10	Φ75	140	Φ70	140	Φ315	150	19.5	9.7	148	1500	1.1~2.5
YOX _{YSZ} 500	672	Φ590	10	Φ90	170	Φ90	170	Φ400	190	26.8	13.4	162	1500	1.1~2.5
YOX _{YSZ} 600A	735	Φ695	45	Φ100	180	Φ130	170	Φ500	210	43.6	21.8	232	1500	1.1~2.5
YOX _{YSZ} 650A	806	Φ740	55	Φ130	200	Φ130	225	Φ630	265	62.4	31.2	383	1500	1.1~2.5

14. Khớp nối thủy lực YOX_L, TVA_L, YOX_R

Đặc điểm:

- Kiểu và kích thước của puli được xác nhận khi đặt hàng.
- Các vít bên trong trục theo hình vẽ là tùy chọn.



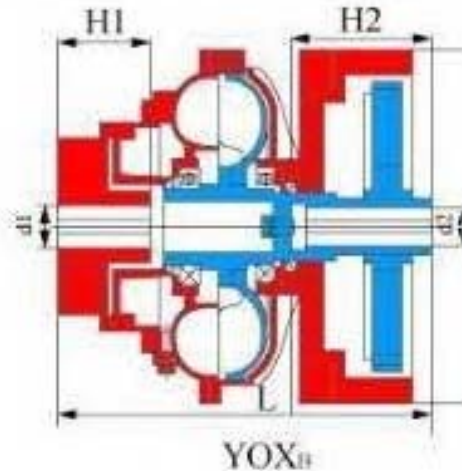
Loại	L_{min}	D	d_{max}	Mức dầu (l)		Trọng lượng tham khảo (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
				Max	Min			
YOX _R 206	115	Φ254	Φ28	0.8	0.4	9.8	1500	2~2.25
YOX _R 220	153	Φ272	Φ28	1.28	0.64	12	1500	2~2.25
YOX _R 250	158	Φ300	Φ38	1.8	0.9	15	1500	2~2.25
YOX _R 280	148	Φ345	Φ38	2.8	1.4	18	1500	2~2.25
YOX _{DR} 280	298	Φ345	Φ42	5.6	2.8	50	1500	2~2.25
YOX _R 320	178	Φ388	Φ48	5.2	2.6	35	1500	2~2.25
YOX _{GR} 320	155	Φ388	Φ48	5.2	2.6	50	3000	2~2.25
YOX _R 340	152	Φ390	Φ48	5.8	2.9	35	1500	2~2.25
YOX _R 360	202	Φ420	Φ55	7.1	3.55	45	1500	2~2.25

Loại	L_{min}	D	d_{max}	Mức dầu (l)		Trọng lượng tham khảo (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
				Max	Min			
YOX _{GR} 360	188	Φ420	Φ60	7.1	3.55	40	3000	2~2.25
YOX _{DR} 360	182	Φ416	Φ55	6.2	3.1	30	1500	2~2.25
YOX _R 380	195	Φ450	Φ60	8.4	4.2	55	1500	2~2.25
YOX _L 400	223	Φ480	Φ60	9.3	4.6	77	1500	2~2.25
YOX _L 420	232	Φ495	Φ60	12	6	80	1500	2~2.25
YOX _L 450	249	Φ530	Φ70	13	6.5	130	1500	2~2.25
YOX _L 500	318	Φ590	Φ85	19.2	9.6	170	1500	2~2.25
YOX _L 562	257	Φ634	Φ110	30	15	150	1500	2~2.25
YOX _L 600	378	Φ695	Φ95	36	18	200	1500	2~2.25
YOX _L 650	381	Φ740	Φ130	46	23	240	1500	2~2.25

15. Khớp nối thủy lực YOX_B

Đặc điểm:

1. Khớp nối thủy lực loại này hoạt động như một bộ truyền động cơ học không trượt và hiệu suất tối đa là 100% khi tốc độ đầu ra gần với tốc độ danh định. Sản phẩm được thiết kế cho các thiết bị chạy dưới điều kiện khóa liên tục.
2. Các vít bên trong trực theo hình vẽ là tùy chọn.

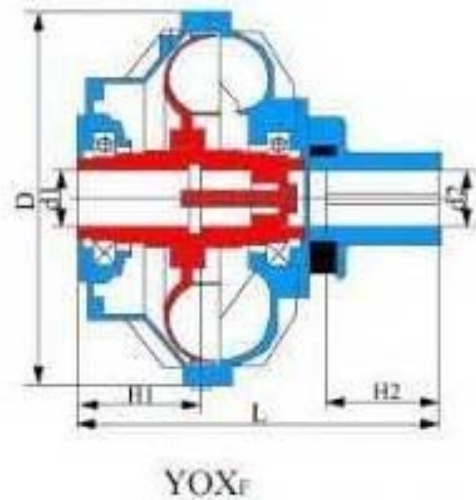


Loại	L_{min}	D	d_{1max}	H_{1max}	d_{2max}	H_{2max}	Mức dầu (l)		Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
							Max	Min		
YOXB560	546	Φ650	Φ90	170	Φ100	260	27	13	1500	2~2.5

16. Khớp nối thủy lực YOX_F

Đặc điểm:

1. Khớp nối thủy lực này là loại khớp nối có chất lỏng phức hợp.
2. Các vít bên trong trực theo hình vẽ là tùy chọn.

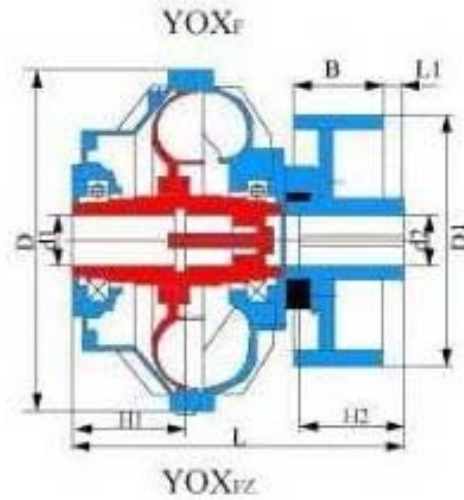


Loại	L _{min}	D	Đầu vào		Đầu ra		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
			d _{1max}	H _{1max}	d _{2max}	H _{2max}	Max	Min			
YOX _F 360	445	Φ432	Φ60	140	Φ60	140	7.1	3.55	49	1500	0.8~2.0
YOX _F 400	470	Φ480	Φ70	140	Φ70	140	9.3	4.65	65	1500	0.8~2.0
YOX _F 450	500	Φ520	Φ75	140	Φ70	140	13	6.5	70	1500	0.8~2.0
YOX _F 500	580	Φ580	Φ90	170	Φ90	170	19.2	9.6	105	1500	0.8~2.0
YOX _F 560	650	Φ635	Φ100	210	Φ110	210	27	13.5	140	1500	0.8~2.0
YOX _F 600	670	Φ686	Φ110	210	Φ120	210	36	18	200	1500	0.8~2.0
YOX _F 650	680	Φ758	Φ125	210	Φ130	210	46	23	239	1500	0.8~2.0
YOX _F 750	830	Φ840	Φ140	250	Φ150	250	68	34	332	1500	0.8~2.0

17. Khớp nối thủy lực YOX_{FZ}

Đặc điểm:

1. Khớp nối thủy lực này là loại khớp nối có chất lỏng phức hợp.
2. Kích thước của cụm phanh puli có thể được lựa chọn theo yêu cầu
3. Các vít bên trong trực theo hình vẽ là tùy chọn.



Loại	L _{min}	D	Đầu vào		Đầu ra		Cụm phanh puli		Mức dầu (l)		Trọng lượng không bao gồm dầu (kg)	Tốc độ tối đa (rpm)	Hệ số quá tải
			d _{1max}	H _{1max}	d _{2max}	H _{2max}	D ₁	B	Max	Min			
YOX _{FZ} 360	445	Φ432	Φ60	140	Φ60	140	Φ315	150	7.1	3.55	49	1500	0.8~2.0
YOX _{FZ} 400	470	Φ480	Φ70	140	Φ70	140	Φ315	150	9.3	4.65	65	1500	0.8~2.0
YOX _{FZ} 450	500	Φ520	Φ75	140	Φ70	140	Φ315	150	13	6.5	70	1500	0.8~2.0
YOX _{FZ} 500	580	Φ580	Φ90	170	Φ90	170	Φ400	190	19.2	9.6	105	1500	0.8~2.0
YOX _{FZ} 560	650	Φ635	Φ100	210	Φ110	210	Φ400	190	27	13.5	140	1500	0.8~2.0
YOX _{FZ} 600	670	Φ686	Φ110	210	Φ120	210	Φ500	210	36	18	200	1500	0.8~2.0
YOX _{FZ} 650	680	Φ758	Φ125	210	Φ130	210	Φ500	210	46	23	239	1500	0.8~2.0
YOX _{FZ} 750	830	Φ840	Φ140	250	Φ150	250	Φ630	265	68	34	332	1500	0.8~2.0

Liên hệ với chúng tôi để có thêm thông tin chi tiết:

CÔNG TY TNHH VẬT TƯ TÂY BẮC

Số 6/91, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tel: +8424 35567767

Fax: +8424 35567768

Website: <http://taybac.com.vn/>